

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST
Ngày 17 - 4 - 2023
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Vinh
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành
Bà Trần Thị Hoa
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Thúy - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện D – tỉnh H.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Bà Thái
Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 259/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXX-ST ngày 07/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QDDST-HNGĐ ngày 30/3/2023 và Thông báo dời ngày xét xử ngày 06/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn X - sinh năm 1966
 - Bị đơn: Bà Lê Thị T - sinh năm 1966
- Đều trú tại: Tổ 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh H.
Ông X, bà T có mặt tại phiên tòa.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan
Ông Trần H - sinh năm 1964
- Địa chỉ: thôn 1, xã Đ, huyện D, tỉnh H.
Vắng mặt tại phiên tòa.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:
Bà Trần N - sinh năm 1964
- Địa chỉ: thôn 1, xã Đ, huyện D, tỉnh H.
Có mặt tại phiên tòa.
- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần N: Ông Nguyễn Đ - sinh năm 1957. Địa chỉ: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh H (theo văn bản ủy quyền số 268, quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/2/2023). Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện ngày 18/8/2022, bản tự khai ngày 27/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn X trình bày: ông và Bà Lê Thị T tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND thị trấn D vào năm 1986. Giai đoạn đầu chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017, giữa vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do bất đồng về cách sống, cả hai không có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, có những lời nói xúc phạm làm tổn thương lẫn nhau. Nhiều lần ông cố gắng, nhưng vợ chồng vẫn không thể hòa hợp cùng nhau, gia đình không hạnh phúc, cuộc sống hôn nhân đầy áp lực, không tìm được tiếng nói chung. Ông và bà T đã không còn quan hệ vợ chồng với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Ông xác định không còn tình cảm yêu thương, quan tâm, chăm sóc đến bà T nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bị đơn bà Lê Thị T.

Về con chung: có 04 con chung là Nguyễn Thị Q - sinh năm 1986, Nguyễn Thị T - sinh năm 1990, Nguyễn Thị O - sinh năm 1994 và Nguyễn Thị V - sinh năm 1998. Các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông xác định vợ chồng ông hiện còn nợ 1.122.760.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) của bà Trần Thị N. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà Nam. Ông chịu trách nhiệm trả 561.380.000 đồng, bà T có trách nhiệm trả 561.380.000 đồng. Ông xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, vào ngày cuối cùng của tháng, bắt đầu từ tháng 03/2023 cho đến khi trả xong số nợ trên.

[2]. Tại bản tự khai ngày 27/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Bà Lê Thị T trình bày: bà thống nhất với phần trình bày của ông X về thời gian chung sống, kết hôn. Qua thời gian chung sống, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, ông X luôn tự quyết đoán mọi vấn đề trong gia đình, không có sự tôn trọng ý kiến của bà. Gia đình không có hạnh phúc, tình cảm giữa vợ chồng đã bị rạn nứt trầm trọng, không thể chung sống được với nhau, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Tình cảm giữa vợ chồng không còn, ông X yêu cầu ly hôn, bà không đồng ý, vì khi ly hôn các con sẽ xấu hổ với bên nhà chồng, nhà vợ.

Về con chung: có 04 con chung là Nguyễn Thị Q - sinh năm 1986, Nguyễn Thị T - sinh năm 1990, Nguyễn Thị O - sinh năm 1994 và Nguyễn Thị V - sinh năm 1998. Các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà xác định vợ chồng bà có nợ 1.122.760.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) của bà Trần Thị N. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng, mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà N. Bà chịu trách nhiệm trả 561.380.000 đồng, ông X có trách nhiệm trả 561.380.000 đồng. Bà xin trả dần xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, vào

ngày cuối cùng của tháng, bắt đầu từ tháng 03/2023 cho đến khi trả xong số nợ trên.

[3] Tại đơn yêu cầu ngày 22/11/2022, bản lấy lời khai ngày 08/02/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần N do ông Nguyễn Đ làm đại diện trình bày: Vào năm 2010, vợ chồng bà T, ông X có mua gạo của bà N về làm bún, giai đoạn đầu vợ chồng bà T, ông X mua gạo và thanh toán tiền liền. Sau đó, thanh toán theo phương thức lấy gạo trước trả tiền sau, do mỗi quen biết bạn hàng với nhau, vợ chồng bà T, ông X mua nợ, lâu lâu mới trả một lần. Trong khoảng thời gian bán gạo cho vợ chồng ông X, bà T, lúc thì ông X, lúc thì bà T ghé lấy gạo, bà N có mở sổ theo dõi những đợt vợ chồng ông X, bà T lấy gạo để các bên đối chiếu với nhau khi thanh toán. Cụ thể: Ông X lấy 16 đợt gạo, hiện còn nợ 482.000.000 đồng; bà T lấy gạo còn nợ: 1.122.760.000 đồng. Tổng số tiền gạo mà vợ chồng ông X, bà T còn nợ 1.604.760.000 đồng (Một tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) của bà N. Ngày 06/3/2023, bà Trần N có đơn xin rút một phần yêu cầu của số tiền 482.000.000 đồng đối với vợ chồng ông X, bà T; do không có tài liệu, giấy tờ chứng minh cho số nợ này. Ngày 24/3 và ngày 15/4/2023, vợ chồng ông X, bà T có trả 15.000.000 đồng cho vợ chồng bà N, ông H. Nay vợ chồng ông X, bà T ly hôn, để đảm bảo quyền lợi của vợ chồng bà, ông đại diện cho bà N yêu cầu vợ chồng ông X, bà T trả 1.107.760.000 đồng, vợ chồng ông X, bà T mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ nêu trên cho vợ chồng bà N, cụ thể: bà T trả 553.880.000 đồng, ông X có trách nhiệm trả 553.880.000 đồng, trả một lần dứt điểm số nợ cho vợ chồng bà N, ông H.

[4]. Tại bản tự khai ngày 28/02/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần H trình bày: thống nhất với phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị N, ông không có ý kiến và không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông X vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với bà T; về con chung: các con chung đã trưởng thành nên không có yêu cầu gì; về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: vợ chồng ông hiện còn nợ 1.107.760.000 đồng (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) của bà Trần Thị N. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà N. Ông chịu trách nhiệm trả 553.880.000 đồng, bà T có trách nhiệm trả 553.880.000 đồng.

Bị đơn Bà Lê Thị T không đồng ý ly hôn; về con chung: các con chung đã trưởng thành nên không có yêu cầu gì; về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: vợ chồng bà có nợ 1.107.760.000 đồng (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) của bà Trần Thị N. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng, mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà N. Bà chịu trách nhiệm trả 553.880.000 đồng, ông X có trách nhiệm trả 553.880.000 đồng. Ông X và bà T xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng/01 người, cho đến khi trả xong số nợ trên.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần N- do ông Nguyễn Đ làm đại diện yêu cầu vợ chồng ông X, bà T trả số tiền nợ 1.107.760.000 đồng (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) cho vợ chồng bà N, ông H, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ nêu trên, cụ thể: bà T trả 553.880.000 đồng, ông X có trách nhiệm trả 553.880.000 đồng, trả một lần dứt điểm số nợ cho vợ chồng bà N, ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần N thống nhất với phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị N, bà không có ý kiến và không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D – tỉnh H phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn X xin ly hôn với bà Lê Thị T. Về con chung: các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh và không có yêu cầu gì nên không xem xét; về tài sản chung: ông X và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần N đối với số tiền 482.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi hai triệu đồng). Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị N, buộc ông Nguyễn Thắng X, Bà Lê Thị T cùng liên đới trả số tiền 1.107.760.000 đồng (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) cho vợ chồng bà Trần N, ông Trần Văn H cụ thể: ông X trả 553.880.000 đồng cho vợ chồng bà N, ông H; bà T trả 553.880.000 đồng cho vợ chồng bà N, ông H. Về án phí: ông X nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm. Bà T nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trần H có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: ông Nguyễn Thắng X, Bà Lê Thị T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn D cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28/1986 ngày 05/12/1986 theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, ông X và bà T đều xác định đã xảy ra mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục, bất đồng về cách sống, gia đình không có hạnh phúc, tình cảm giữa vợ chồng đã bị rạn nứt trầm trọng, vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau nên đã không còn chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Tại phiên tòa, ông X vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với bà T và bà T không đồng ý ly hôn, vì khi ly hôn các con sẽ xấu hổ với các bên sui gia,

cháu V chưa lập gia đình. Tại các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông X, bà T đều xác định không còn quan hệ vợ chồng với nhau từ năm 2018 cho đến nay và không còn tình cảm với nhau. Hôn nhân xuất phát từ tình yêu thương tự nguyện, tiến bộ, cùng nhau chung sống, xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thông cảm, chia sẻ, tin tưởng nhau trong cuộc sống và không xúc phạm. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng ông X, bà T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông X.

[3]. *Về con chung*: ông X và bà T có 04 con chung là Nguyễn Thị Q - sinh năm 1986, Nguyễn Thị T - sinh năm 1990, Nguyễn Thị O - sinh năm 1994 và Nguyễn Thị V - sinh năm 1998. Ông X và bà T đều xác định các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung*: Ông X và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về nợ chung*: ông X, bà T và bà N xác định vợ chồng ông X, bà T còn nợ 1.107.760.000 đồng (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền gao của vợ chồng bà N, ông H; vợ chồng ông bà T đã nhiều lần hẹn trả số tiền trên, nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà N. Do đó, bà N khởi kiện ông X, bà T yêu cầu trả nợ là có cơ sở. Ông X, bà T xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng/01 người, vào ngày cuối cùng của tháng, bắt đầu từ tháng 5/2023 cho đến khi trả xong số nợ trên, không được ông Đ - người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần N đồng ý nên buộc ông X, bà T phải trả tiền một lần là phù hợp.

Tại phiên tòa, ông Đ - người đại diện theo ủy của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần N xin rút một phần yêu cầu là số tiền 482.000.000 đồng, nằm trong tổng số tiền 1.604.760.000 đồng đối với ông X, bà T, do không có giấy tờ, tài liệu chứng minh về số nợ này. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu số tiền 482.000.000 đồng đối với bị đơn ông X, bà T.

[6] *Về án phí*: ông X nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm. Bà T nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ các Điều 430, 433, 440 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn X được ly hôn với bà Lê Thị T.

[2]. *Về con chung:* các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh.

[3]. *Về tài sản chung:* Nguyên đơn, bị đơn tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. *Về nợ chung:*

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần N đối với số tiền 482.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi hai triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị N. Buộc ông Nguyễn Thắng X, bà Lê Thị T cùng liên đới trả số tiền 1.107.760.000 đồng (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) cho vợ chồng bà Trần Thị N, ông Trần Văn H, cụ thể: ông X trả 553.880.000 đồng cho vợ chồng bà N, ông H. Bà T trả 553.880.000 đồng cho vợ chồng bà N, ông H.

Quy định chung: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[5]. *Về án phí:* Ông Nguyễn X nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 26.155.000 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/008027 ngày 07/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D – tỉnh H. Ông X đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông X còn phải tiếp tục nộp 26.155.000 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị T nộp 26.155.000 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần N 22.841.000đ (Hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0012352 ngày 09/01/2023.

[6]. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TỈNH H;
- VKSND HUYỆN D;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện D;
- Ủy ban nhân dân thị trấn D (nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Vũ Thị Kim Vinh